

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

## THƯ GIẢI TRÌNH

V/v: Giải trình trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo KQKD Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 có biến động từ 10% trở lên..

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 22 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán OCBS (OCBS) giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ báo cáo năm trước có biến động từ 10% trở lên.

Căn cứ theo Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2026, biến động doanh thu và chi phí Quý 1 năm 2026 so với năm 2025 như sau:

| Chỉ tiêu   | Quý 1 Năm 2026          | Quý 1 Năm 2025        | Tăng (+)/ Giảm (-) Quý 1 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 |                   |
|--|-------------------------|-----------------------|---|-------------------|
|  |                         |                       | Giá trị   | Tỷ lệ             |
| Doanh thu hoạt động (1)                              | 78.837.346.493          | 17.017.167.067        | 61.820.179.426  | 363,28%           |
| Chi phí hoạt động (2)                                | 45.563.245.486          | 6.230.761.468         | 39.332.484.018  | 631,26%           |
| <b>Lợi nhuận hoạt động (3)=(1)-(2)</b>               | <b>33.274.101.007</b>   | <b>10.786.405.599</b> | <b>22.487.695.408</b>                                     | <b>208,48%</b>    |
| Doanh thu hoạt động tài chính (4)                    | 1.072.098.021           | 680.161.649           | 391.936.372   | 57,62%            |
| Chi phí hoạt động tài chính (5)                      | 22.406.196.125          | 95.098.241            | 22.311.097.884  | 23.461,10%        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính (6)=((4)-(5)</b> | <b>(21.334.098.104)</b> | <b>585.063.408</b>    | <b>(21.919.161.512)</b>                                   | <b>-3.746,46%</b> |
| Chi phí quản lý công ty chứng khoán (7)              | 11.652.222.847          | 5.810.547.689         | 5.841.675.158   | 100,54%           |
| Thu nhập khác và chi phí khác (8)                    | 31.617.362              | 48.670                | 31.568.692  | 64.862,73%        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (9)=(6)-(7)+(8)</b>  | <b>319.397.418</b>      | <b>5.560.969.988</b>  | <b>(5.241.572.570)</b>                                    | <b>-94,26%</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (10)              | 3.795.182.144           | 1.112.193.998         | 2.682.988.146   | 241,23%           |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế (11)=(9)-(10)</b>      | <b>(3.475.784.726)</b>  | <b>4.448.775.990</b>  | <b>(7.924.560.716)</b>                                    | <b>-178,13%</b>   |

